

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2018/DS – PT

Ngày: 08-01-2018

V/v: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Như Hiến

- **Các Thẩm phán:** Ông Nguyễn Gia Lương

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang:** Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Trong các ngày 05 và 08 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2017/TLPT- DS ngày 27/10/2017, về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06A/2017/DS – ST ngày 10/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 101/2017/QĐ – PT ngày 15/11/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 115/2017/QĐ – PT ngày 08/12/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Trịnh Thị T1 - sinh năm: 1927; Địa chỉ: Thôn T, xã DD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: chị Mạc Thị L1 - sinh năm: 1958; Địa chỉ: Thôn T, xã DD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 17/4/2013 (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: 1. Luật sư Phạm Xuân A1 - thuộc Văn phòng Luật sư Phạm Xuân A1, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt); 2. Luật sư Phạm Văn Bình - cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

2. Bị đơn: 1. Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm: 1969 (có mặt)

2. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm: 1960 (có mặt)

Đều trú tại: Thôn T, xã DD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Ngọc M1, sinh năm: 1952 Địa chỉ: Thôn T, xã DD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M1 là Cụ Trịnh Thị T1, bà Mạc Thị L1, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị B1 đều ủy quyền cho bà L1 tham gia tố tụng (bà L1 có mặt)

2. Anh Nguyễn Văn N2, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn T, xã DĐ, huyện LG (đã chết ngày 22/6/2014).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh N2: Cụ Trịnh Thị T1, sinh năm 1927; chị Hoàng Thị P1, sinh năm: 1957; anh Nguyễn Trí P2, sinh năm: 1990. Bà T1, anh P2 đã ủy quyền cho chị P1 theo văn bản ủy quyền ngày 01/7/2014. Chị P1 có mặt tại phiên tòa.

3. Chị Nguyễn Thị B2, sinh năm: 1971 (có mặt); Địa chỉ: Thôn T, xã DĐ, huyện LG, tỉnh Bắc Giang

4. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1958; địa chỉ: thôn D, xã MH, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

5. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm: 1963; Địa chỉ: Thôn CĐ, xã DĐ, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H1, chị T3: Luật sư Ong Thị T4 - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt)

6. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1972; địa chỉ: Thôn D, xã MH, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

7. Chị Nguyễn Thị C1, sinh năm: 1977; Địa chỉ: thôn KS, thị trấn V, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

8. anh Mạc Văn T5, sinh năm: 1970; Địa chỉ: Thôn T, xã DĐ, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

9. Chị Bùi Thị T6, sinh năm: 1971; Địa chỉ: Thôn T, xã DĐ, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

10. chị Mạc Thị L1, sinh năm: 1958; Địa chỉ: Thôn T, xã DĐ, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

11. Vợ chồng bà Mạc Thị T7, sinh năm: 1963; ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn T, xã DĐ, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

12. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1983; Địa chỉ: Phòng 771, CT3, Khu đô thị Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội (vắng mặt)

13. Chị Nguyễn Thị B1, sinh năm: 1979; Địa chỉ: Đường NVC, thị trấn T, huyện HH, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của anh Tước, chị Bình là Mạc Thị L1 - theo văn bản ủy quyền của chị Bình cho bà L1 ngày 12/8/2016, của anh Tước cho bà L1 ngày 11/8/2016. (bà L1 có mặt)

14. UBND huyện LG - Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn N3 - Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện LG

Đại diện theo ủy quyền: ông Nghiêm Phú S1 - Phó trưởng phòng tài nguyên môi trường(vắng mặt)

15. UBND xã DĐ, huyện LG - Đại diện theo pháp luật: ông Lương Văn Đ2 - Chủ tịch UBND xã (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị N1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị H2, Chị Nguyễn Thị C1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Bản án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 4 năm 2013 của nguyên đơn bà Trịnh Thị T1 và các lời khai của người đại diện theo ủy quyền của Bà T1 trình bày: Bà Trịnh Thị T1 và ông Nguyễn Văn Đ3 đã kết hôn với nhau từ năm 1947, có 9 người con gồm: Nguyễn Ngọc M1, sinh năm: 1952; Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1958; Nguyễn Thị N1, sinh năm: 1960; Nguyễn Thị T3, sinh năm 1963; Nguyễn Văn N2, sinh năm: 1965; Nguyễn Văn Đ1, sinh năm: 1969; Nguyễn Thị B2, sinh năm: 1971; Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1972 và Nguyễn Thị C1, sinh năm: 1977.

Trong quá trình chung sống, Bà T1 và ông Đ3 có tạo lập được tài sản chung là thửa đất ở Thôn T, xã ĐĐ, huyện LG, tỉnh Bắc Giang cùng nhà cửa, cây cối lâm lộc đã được ông, bà sử dụng ổn định từ năm 1950, không tranh chấp với ai. Trong những người con có Chị Nguyễn Thị N1 sau ly hôn chồng đã về ở với ông bà từ năm 1988, Anh Nguyễn Văn Đ1 kết hôn năm 1993 và vợ chồng anh Đ1 vẫn ở trên đất cùng ông bà. Do gia đình mâu thuẫn, năm 1997 ông Đ3, Bà T1 chuyển ra ở nhờ trên đất của con trai Nguyễn Ngọc M1 ở khu Má Cỏ, đến năm 2000 vợ chồng anh Đ1, Thì và chị N1 phá nhà cũ của cụ T1, cụ Đ3 để xây nhà mới, lúc này các cụ chuyển về định ở cùng, nhưng vì mâu thuẫn nên ông, bà đã xây dựng một gian nhà cấp bốn hai gian trên đất để ở riêng. Năm 2000 nhà nước thực hiện kê khai đo đạc đất tại địa phương, ông, bà có ý định chia tách thửa đất cho chị N1 và vợ chồng Đ1 mỗi người một phần, một phần để các cụ sử dụng nhưng chị N1, anh Đ1 không Đ1 ý, do tranh chấp nên gia đình cụ không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tháng 12 năm 2004 cụ Đ3 chết, cụ T1 vẫn ở tại ngôi nhà hai gian của ông, bà xây dựng trên thửa đất, đến tháng 10 năm 2010, cụ chuyển sang sống cùng vợ chồng anh M1.

Năm 2011, UBND huyện LG đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T1 đối với hai thửa đất là thửa số 101, tờ bản đồ số 12 diện tích 567m² và thửa 102, tờ bản đồ số 12, diện tích 846m².

Năm 2012, cụ T1 có ý định chia tách một phần đất cho Anh Nguyễn Văn N2 và tách một phần đất làm nhà thờ thì anh Đ1, chị N1 không Đ1 ý nên xảy ra tranh chấp. Do anh Đ1 khiếu nại, tháng 7/2013 UBND huyện LG ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ T1 vì lý do vi phạm trình tự thủ tục. Trong quá trình tranh chấp Anh Nguyễn Văn Đ1 đã xuất trình một bản di chúc của cụ Đ3 giao thửa đất 101 cho Anh Nguyễn Văn Đ1 và giao thửa đất 102 cho Chị Nguyễn Thị N1, bà xác định bản di chúc là giả, đã xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của bà.

Bà T1 xác định thửa đất 102, tờ bản đồ 12 có diện tích 846m² chị N1 quản lý, và thửa đất số 101, tờ bản đồ 12, có diện tích 567m² anh Đ1 đang quản lý, sử dụng, trên đất hiện còn móng, tường của hai gian nhà cấp bốn cùng 05 cây mít, 03 cây cau, 01 cây bưởi là tài sản chung của bà và ông Nguyễn Văn Đ3. Năm 2004, cụ Đ3 chết không để lại di chúc phân chia tài sản, bà và ông Đ3 cũng chưa cho vợ chồng anh Đ1 và chị N1 đất, nay bà xác định ½ tài sản quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là của bà, đối với ½ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là của ông Đ3, bà yêu cầu chia thừa kế cho bà và các con theo quy định của pháp luật.

Bị đơn Anh Nguyễn Văn Đ1 tại bản tự khai ngày 08/12/2013 và các lời khai tiếp theo trình bày: Anh xác nhận lời khai của nguyên đơn về thời gian ông Đ3 chết, ông Đ3, Bà T1 là vợ chồng và có chín người con như Bà T1 khai. Về tài sản ông Đ3, Bà T1 đã tạo lập được trong quá trình chung sống là hai thửa đất, thửa đất thứ nhất ở đồi Má Cỏ, Thôn T, xã ĐĐ, huyện LG có diện tích 720m² trên đất có ba gian nhà gỗ lợp ngói mũi và hai gian bếp, ba gian chuồng lợn, 10 cây mít, 8 cây vải thiều, 15 cây na và một số cây lâm lộc khác; thửa đất thứ hai ở khu Đồng Quy cùng thôn có diện tích có 1.697m² trên đất có năm gian nhà ngói, hai gian nhà tre lợp rạ và một số cây lâm lộc, ông Đ3, Bà T1 và các con vẫn sinh sống trên cả hai thửa đất. Năm 1993, anh lập gia đình, được bố, mẹ cho ở tại đất Đồng Quy nhưng chưa tách đất cho anh. Năm 1996, ông Đ3, Bà T1 đã lập bản thừa kế chia đất cho các con, trong đó: anh M1 được 720m² đất và các tài sản nhà, công trình, cây lâm lộc trồng trên đất ở khu Má Cỏ và được chia 250m² ở Đồng Quy có cạnh rộng 4,5 m, dài 40m, phía Tây giáp cánh Đồng, phía Nam giáp đất nhà anh; chị C1 được chia phần diện tích đất giáp anh M1 250m² có chiều rộng khoảng 6 m, chiều dài khoảng 40m, chị B2 được chia 40m (rộng 2m, dài 20m) có một bên giáp đất anh M1, một bên cạnh đường đi, còn anh được chia phần đất giáp đường ở bên ngoài khoảng 325m², chị N1 được chia phần đất bên trong khoảng 840m², các con khác không được chia. Lúc đó, ông Đ3 tự đo vẽ, chia ra trên giấy và ký vào di chúc, Bà T1 không biết chữ nên không viết, không ký, các con có mặt đều nhất trí nhưng không ký vào văn bản. Ông Đ3 không làm thủ tục chia tách đất hay thực hiện công chứng, chứng thực tại UBND xã, cũng không có ai khác làm chứng. Năm 1998, chị C1 không lấy đất nên ông Đ3, Bà T1 đã bán cho anh phần đất của Chín với giá 1.000.000 đồng, nhưng không làm giấy tờ mua bán, chuyển nhượng. Từ khi được cho đất, vợ chồng anh quản lý, sử dụng và nộp thuế đất, năm 1998, xây dựng nhà, bếp, sân, tường, nhà tắm, công trình phụ chăn nuôi, tân lấp ao làm vườn. Năm 2001 anh và chị N1 kê khai làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng do anh M1 cản trở nên không được cấp. Năm 2010 anh M1 tự ý làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà T1 đối với thửa đất của anh và của chị N1 sử dụng. Năm 2012 anh đã khiếu nại, UBND huyện LG đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Bà T1. Nay Bà T1 xác định đất của anh và chị N1 đang quản lý, sử dụng là của Bà T1 và ông Đ3, khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Đ3 anh không nhất trí, anh yêu cầu thực hiện theo đúng văn bản thừa kế do bố anh Nguyễn Văn Đ3 đã lập ngày 02/10/1996.

Tại đơn phản tố ngày 06/5/2014 của Anh Nguyễn Văn Đ1 và vợ Chị Bùi Thị T6 xác định, nếu Bà T1, anh M1, anh N2 yêu cầu chia thừa kế tài sản của anh và chị N1 đang quản lý thì yêu cầu xem xét cả phần tài sản ông Đ3, Bà T1 đã cho Anh Nguyễn Ngọc M1 720m² ở khu Má Cả và 250m² ở Đồng Quy và cho Chị Nguyễn Thị B2 40m² tại Đồng Quy để chia theo pháp luật. Riêng 250m² chia cho chị C1, do ông Đ3, Bà T1 đã chuyển nhượng cho vợ, chồng anh nên không Đ1 ý chia. Anh yêu cầu xem xét công sức vợ chồng anh quản lý, lấp ao, làm công trình và vườn.

Bị đơn Chị Nguyễn Thị N1 trình bày tại lời khai ngày 02/2/2016 và các lời khai tiếp theo thống nhất với lời khai của nguyên đơn về thời gian ông Đ3 chết, về quan hệ huyết thống, những người thuộc hàng thừa kế của ông Đ3. Tài sản của ông Đ3, Bà T1 đã tạo lập được trong quá trình chung sống có 720m² đất ở khu đồi má Cả, trên đất xây dựng ngôi nhà ngói ba gian, khu công trình phụ chẵn nuôi, bếp, cây cối lâm lộc và hơn 1000 m² đất ở Đồng Quy trên có ngôi nhà ngói năm gian, công trình phụ và cây cối lâm lộc. Năm 1996, ông Đ3 đã lập bản di chúc chia tài sản cho các con, anh M1 được chia 720 m² đất Má Cả và khoảng 135m² đất ở Đồng Quy, chị B2 được 40m² (2m chiều rộng x 20m chiều dài) để làm đường đi; chị C1 được 250m² (5,8m chiều rộng và 45m chiều dài), còn lại chia cho chị khoảng 800m² trên có gian nhà tranh, anh Đ1 được chia phần đất cạnh đường khoảng 570m². Phần đất của Chín sau này ông Đ3 đã bán cho vợ chồng Đ1. Khi ông Đ3 chia đất cho các con, Bà T1 và các con đều có mặt, đều biết và không ai có ý kiến gì. Văn bản chia thừa kế đất của ông Đ3 lập ngày 02/10/1996 bản gốc chị cầm, năm 2001 chị đã nộp cho ông Phạm Văn T9 cán bộ địa chính xã DĐ và sau này ông T9 nói đã mất, hiện nay chỉ còn lại bản phô tô anh Đ1 đã nộp cho Tòa án. Phần đất chị được bố, mẹ cho, chị đã quản lý, sử dụng ổn định từ 1996 và là người đóng thuế, năm 2000 chị đã xây nhà, công trình phụ. Năm 2004 ông Đ3 chết, trước khi ông Đ3 chết cũng không chia lại đất và không có bản di chúc nào khác.

Chị không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của Bà T1 vì lý do năm 1996 chị đã được ông Đ3, Bà T1 chia cho đất và sử dụng ổn định đến nay. Nếu Bà T1 và anh, chị em yêu cầu chia thừa kế thì phải xem xét tất cả tài sản của ông Đ3, Bà T1 đã chia cho các con năm 1996 theo bản di chúc để chia theo pháp luật. Chị xin được nhận phần diện tích đất có ngôi nhà chị xây dựng để ở, yêu cầu trích chia công sức quản lý, duy trì tài sản theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khai:

Chị Nguyễn Thị H1, Chị Nguyễn Thị T3, Chị Nguyễn Thị H2, Chị Nguyễn Thị C1 trình bày tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo có trong hồ sơ đều xác nhận Ông Nguyễn Văn Đ3 và bà Trịnh Thị T1 là vợ chồng và đã sinh được chín người con như nguyên đơn, bị đơn đã khai. Về tài sản ông Đ3, Bà T1 tạo lập gồm hai mảnh đất cùng tài sản trên đất như anh Đ1, chị N1 đã khai và xác định năm 1996, ông Đ3, Bà T1 đã có bản di chúc chia toàn bộ diện tích đất và tài sản của ông, bà cho năm người con gồm: anh M1 được 720m² đất và tài sản, công trình trên đất khu đồi Má Cả và 250m² đất ở Đồng Quy, anh Đ1 được 317m² tại

Đồng Quy, Chín được chia 250m² nhưng C1 không lấy nên ông Đ3, Bà T1 đã bán cho Đ1 với giá 1.000.000 đồng (bán năm 1998), N1 được 840m² đất ở bên trong, B2 được 40m² đất làm đường đi. Khi chia đất, ông Đ3, Bà T1 còn minh mẫn, ông Đ3 lập bản di chúc đã được sự đồng ý của Bà T1 và chín người con. Nay chị H1, chị T3, chị H2, chị C1 không nhất trí với yêu cầu chia thừa kế của Bà T1 và đề nghị giữ nguyên bản di chúc của ông Đ3 đã lập ngày 02 tháng 10 năm 1996. Nếu Bà T1 và vợ chồng anh M1, anh N2 không công nhận di chúc của ông Đ3 để lại thì các chị nhất trí với yêu cầu của anh Đ1 đề nghị chia toàn bộ tài sản gồm cả đất của Đ1, N1, đất đã cho anh M1, chị L1, cho Bấy để chia đều cho các thừa kế, riêng phần đất của chị C1 ông Đ3, Bà T1 đã bán cho Đồng thì phải trả cho vợ chồng Đ1. Phần tài sản thừa kế được hưởng chị H1, chị T3, chị H2, chị C1 tự nguyện để lại cho anh Đ1, chị N1 mỗi người một nửa.

Chị Nguyễn Thị B2 trình bày về nguồn gốc tài sản, thời gian ông Đ3 chết và quan hệ huyết thống giống với lời khai của Bà T1 và các anh, chị, em. Chị B2 đề nghị xem xét giữ nguyên tài sản theo di chúc năm 1996 do ông Đ3 đã chia. Nếu Bà T1 yêu cầu chia thừa kế theo luật thì đề nghị xem xét cả phần đất đã cho anh M1 ở khu Má Cả để chia đều cho các thừa kế. Riêng phần đất của ông Đ3 cho chị C1, ông Đ3 đã bán cho anh Đ1 thì đề nghị trả đất cho anh Đ1. Chị B2 đề nghị được hưởng thừa kế bằng hiện vật.

Chị Bùi Thị T6 khai: Chị kết hôn với anh Đ1 năm 1993 và chung sống cùng bố, mẹ chồng trên đất Đồng Quy. Năm 1996 ông Đ3, Bà T1 tuyên bố chia cho các con đất và đã lập một bản di chúc chia đất cho các con gồm cho vợ chồng chị, cho chị N1, cho anh M1, cho chị B2 và cho chị C1. Phần đất ông Đ3 cho chị C1 năm 1998 ông Đ3, Bà T1 bán cho vợ chồng chị với giá 1.000.000 đồng, khi đó anh, chị em trong nhà đều biết, đều ký vào văn bản chứng thực việc mua bán này. Khoảng giữa năm 1996, ông Đ3, Bà T1, và C1 chuyển sang ở trên đất Má Cả của nhà anh M1, đến năm 2000 vợ chồng chị tháo dỡ nhà của ông Đ3 đi xây nhà mới, sau đó ông Đ3, Bà T1 lại chuyển về sống trên đất Đồng Quy, anh, chị em trong nhà đã dựng cho ông, bà một căn nhà hai gian để ở. Khi ông Đ3 chết, Bà T1 vẫn sống trong căn nhà trên, sau Bà T1 mới chuyển sang nhà anh M1 ở. Tài sản của ông Đ3, Bà T1 trên đất của vợ chồng chị nay chỉ còn một cây cau ở cổng, một phần bức tường của ngôi nhà ông bà ở trước khi ông Đ3 chết, các tài sản khác trên đất là của vợ chồng chị. Chị đồng nhất với ý kiến, yêu cầu của anh Đ1, nếu Bà T1 yêu cầu chia thừa kế thì yêu cầu xem xét cả đất đã cho vợ chồng anh M1, chị B2 để chia, yêu cầu xem xét về phần đất vợ chồng chị đã mua của chị C1 là của vợ chồng chị và yêu cầu phải trả cho vợ chồng chị giá trị tài sản mà vợ chồng chị đã xây dựng trên đất, công vợ chồng chị tân lắp ao, tôn tạo đất năm 2010 hết khoảng 15 triệu đến 20 triệu đồng.

Anh Nguyễn Ngọc M1 và người đại diện theo ủy quyền là bà Mạc Thị L1 trình bày thống nhất với lời khai của nguyên đơn xác định ông Đ3, Bà T1 chung sống có chín người con, tài sản của ông Đ3, Bà T1 tạo lập được trong quá trình chung sống là thửa đất ở khu Đồng Quy thuộc Thôn T, xã ĐĐ đã sử dụng từ khoảng năm 1950, theo đo đạc năm 1999 là thửa số 101 và thửa 102, tờ bản đồ

số 12, trên đất hiện còn có 05 cây mít, 01 cây bưởi và 03 cây cau, 01 ngôi nhà đã đổ hiện do anh Đ1, chị N1 quản lý. Vợ chồng anh đã ở riêng trên khu Má Cả từ năm 1979, còn ông Đ3, Bà T1 và các em vẫn sống tại khu Đồng Quy, sau các em lập gia đình, chỉ còn lại em N1, Đ1 vẫn ở trên đất cùng bố, mẹ. Năm 1999 ông Đ3, Bà T1 cho chị N1 dỡ nhà ngang hai gian để xây nhà ở, năm 2000 cho anh Đ1 dỡ nhà 5 gian để xây nhà mới để ở nhưng chỉ cho làm tạm chứ chưa chia đất cho. Tháng 12/2004 ông Đ3 chết không để lại di chúc, Bà T1 vẫn ở trên đất, sau đó do anh Đ1, chị N1 không quan tâm, chăm sóc nên bà sang ở cùng vợ chồng anh. Anh M1 nhất trí với yêu cầu khởi kiện của Bà T1, phần tài sản của ông Đ3 để lại, anh yêu cầu chia theo quy định của pháp luật, anh M1 đã làm đơn yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Đ3, anh đề nghị hưởng di sản bằng hiện vật.

Đối với yêu cầu phản tố của Anh Nguyễn Văn Đ1 và Chị Bùi Thị T6, anh M1, chị L1 không nhất trí vì thừa đất ở khu Má Cả, vợ chồng anh, chị được hợp tác xã chia cho khi tách hộ từ năm 1979 và thừa đất ở Đồng Quy là do anh, chị mua của xã từ năm 1994, không phải của ông Đ3, Bà T1 cho. Cả hai thừa đất trên đều đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng từ năm 2001, phần đất ở khu Mã Cả, anh chị đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T8, bà Mạc Thị T7 từ năm 2003, ông T10, bà T11 đã sử dụng đất từ đó cho đến nay, tuy nhiên hai bên chưa làm được thủ tục chuyển nhượng tại UBND xã theo quy định của pháp luật, nhưng hai bên không tranh chấp gì.

Anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị B1 nhất trí ý kiến, quan điểm của ông M1, bà L1 xác định diện tích đất ở khu Mã Cả, và diện tích đất ở Đồng Quy là tài sản của ông M1, bà L1 không phải tài sản ông Đ3, Bà T1 nên không nhất trí với yêu cầu phản tố của anh Đ1, chị T6.

Anh Nguyễn Văn N2 trình bày trong đơn yêu cầu độc lập 12/6/2014 và bản tự khai xác nhận tài sản của ông Đ3, Bà T1 tạo lập được đúng như Bà T1, anh M1, chị L1 khai và anh nhất trí theo yêu cầu khởi kiện của Bà T1. Anh N2 đã ủy quyền cho chị Hoàng Thị P1 đại diện cho anh tham gia tố tụng. Ngày 22/6/2014 anh N2 chết, những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của anh N2 là bà Trịnh Thị T1, chị Hoàng Thị P1 và anh Nguyễn Tri P2 đã ủy quyền cho chị P1 đại diện tham gia tố tụng, chị P1 trình bày đề nghị Tòa án xem xét chia thừa kế theo luật, yêu cầu chia bằng hiện vật.

Anh Mạc Văn T5 trình bày: Anh kết hôn với Chị Nguyễn Thị B2 năm 1989. Năm 1993, vợ chồng anh mua 289m² đất của trường cấp ba, thừa đất của vợ chồng anh không có lối đi ra đường liên xã. Vợ chồng anh M1 cũng mua đất của trường, thừa đất của anh M1 mua có một bên giáp đất ông Đ3, một bên giáp đất ông Đốc, phía sau giáp đất vợ chồng anh. Giữa đất của anh M1 và đất của ông Đ3 khi đó có một con mương rộng khoảng 2 m ngăn cách, con mương này có từ khi anh còn nhỏ, ngăn cách giữa đất nhà trường (trước đây) và đất của ông Đ3, anh không biết con mương thuộc đất của nhà trường, của công hay của ông Đ3. Khi UBND xã bán đất cho anh M1, không bán phần mương, còn ông Đ3 nói con mương sau lưng nhà là do ông đào. Năm 1994 vợ chồng anh ra ở trên đất, ông Đ3 có nói cho vợ chồng anh phần đất mương với chiều rộng 2m, chiều dài

20m để làm lối đi, ông Đ3 bảo vợ chồng anh M1 đổi cho vợ chồng anh phần đất giáp đất ông Đốc để làm lối đi cho thuận, phần con mương ông Đ3 cho vợ chồng anh thì trả cho anh M1, vợ chồng anh M1 đã đồng ý và còn cho thêm vợ chồng anh một phần diện tích đất để nhà anh có 4m mặt đường như hiện nay. Năm 2001, vợ chồng anh đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất anh mua, phần đất đối với anh M1. Anh không nhất trí với yêu cầu phân tố của anh Đ1 vì anh không biết con mương có phải đất của ông Đ3 không và anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên đất là của vợ chồng anh, anh Đ1 không có quyền đòi. Anh không biết ông Đ3 có bản di chúc phân chia đất cho các con vì anh không nhìn thấy và không được triệu tập đến tham gia cuộc họp chia đất. Đối với thửa đất ở Má Cả anh thấy vợ chồng anh M1 là người sử dụng từ trước cho đến khi chuyển ra Đồng Quy ở, có thấy ông Đ3 nói cho vợ chồng anh M1 một phần diện tích đất mương 2 m x 20m cùng với thời điểm nói cho anh đất, ngoài ra không thấy ông Đ3 nói cho anh M1 diện tích đất nào khác.

Bà Mạc Thị T7, ông Nguyễn Văn T8 khai: Diện tích đất ở Khu Mã Cả của nhà ông M1, bà L1 đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Ngọc M1 từ năm 2001, do anh M1, chị L1 không có nhu cầu sử dụng nên năm 2003 ông M1, bà L1 đã chuyển nhượng đất và tài sản trên đất cho vợ chồng ông, bà. Khi hai bên chuyển nhượng cho nhau có lập hợp đồng chuyển nhượng viết tay, đến năm 2015 hai bên mới ra UBND xã làm thủ tục chuyển nhượng, nhưng do gia đình Bà T1 đang tranh chấp nên UBND xã DD chưa làm thủ tục chuyển nhượng đất cho ông, bà. Khu đất Mã Cả hiện do ông, bà quản lý, sử dụng, giữa vợ chồng anh M1 và ông, bà không có tranh chấp. Anh Đ1 xác định diện tích đất này là di sản thừa kế và yêu cầu Tòa án chia, ông, bà không nhất trí và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho ông, bà. Ông T10, bà T11 không yêu cầu tòa án giải quyết việc chuyển nhượng đất giữa hai bên.

UBND huyện LG do ông Nghiêm Phú S1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Nguyễn Văn Đ3 và bà Trịnh Thị T1 sử dụng diện tích đất 1468 m² tại Đồng Quy, Thôn T, xã DD từ trước năm 1970, theo bản đồ địa chính năm 1978 là thửa số 1516, bản đồ địa chính năm 1988 là thửa số 180, tờ bản đồ số 2 và có một thửa đất ở khu Mã Cả, sau này đã cho vợ chồng Anh Nguyễn Ngọc M1 sử dụng để ở (không rõ năm nào). Theo giấy tờ phân chia đất năm 1996 do anh Đ1 cung cấp thì ông Đ3 có phân chia thửa đất diện tích 1.468m² ở Đồng Quy cho các con gồm Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Ngọc M1, Nguyễn Thị B2, Nguyễn Thị C1. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2000, sổ mục kê đất đai do UBND xã DD lập theo dõi thì ông Nguyễn Văn Đ1 sử dụng thửa đất số 101 diện tích 567m², bà Nguyễn Thị N1 sử dụng thửa 102, diện tích 846m². Bà N1, ông Đ1 chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị N1 đã sử dụng từ năm 1996 cho đến nay, trong quá trình sử dụng đất ông Đ1, Bà N1 đã nộp thuế và có tên kê khai trong sổ mục kê của xã DD. Việc sử dụng đất của ông Đ1, Bà N1 (do được bố, mẹ tặng cho) là

ổn định, liên tục, đủ điều kiện để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của luật đất đai năm 2013.

Năm 2011 UBND huyện LG đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 101, 102, tờ bản đồ số 12 cho bà Trịnh Thị T1. Ngày 05/7/2013 UBND huyện LG ban hành quyết định số 810/QĐ-UBND về việc thu hồi hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Bà T1 vì lý do UBND xã DD đã lập hồ sơ xét, xác nhận cho bà Trịnh Thị T1 đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hai thửa đất trên là không đúng đối tượng được cấp, không phù hợp thực tế sử dụng và không phù hợp quy định tại điều 49, điều 50 luật đất đai năm 2003 và khoản 2, điều 3; điểm a khoản 1 điều 14 của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của chính phủ.

Tuy hai thửa đất trên không có giấy tờ và đến nay chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, song do đất đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp với các hộ xung quanh và thực tế bản đồ địa chính năm 2000 đã phân tách thành hai thửa đất số 101 và 102, tờ bản đồ số 12 do vậy nhà nước căn cứ thực trạng thực tế theo thửa đất để tính hạn mức đất ở, đất vườn cho cả hai thửa trên. Căn cứ quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định thì thửa đất chi N1 quản lý được tính hạn mức 360m² đất ở còn lại là đất vườn và thửa đất anh Đ1 đang quản lý là 360m² đất ở còn lại là đất vườn để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về diện tích đất UBND huyện sẽ căn cứ trên cơ sở đo vẽ mới để xem xét cấp giấy chứng nhận.

Đối với thửa đất số 100, tờ bản đồ số 12 diện tích 539m² ở Thôn T, xã DD hiện gia đình ông Nguyễn Ngọc M1 sử dụng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2001, hộ ông M1 sử dụng ổn định không có tranh chấp. Đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 6 diện tích 1038m² ở trại Má Cỏ, năm 2001 ông M1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau đó đã chuyển nhượng cho người khác. Diện tích đất ở Đồng Quy của Chị Nguyễn Thị B2 đang quản lý, sử dụng, theo văn bản chia đất thì ông Đ3 chia cho chị B2 một phần đất nhưng không rõ diện tích là bao nhiêu, giữa hộ chị B2 và anh M1 đã có sự chuyển đổi đất cho nhau. Hộ chị B2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2001 và đã sử dụng ổn định, không tranh chấp.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND xã DD cấp cho Anh Nguyễn Văn Đ1 ngày 20/10/1999, UBND huyện LG xác định UBND xã không phải là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải là cơ sở pháp lý xác định anh Đ1 đã được chứng nhận có quyền sử dụng đất. UBND huyện cũng chưa ra quyết định thu hồi diện tích đất nào của Bà T1 theo đơn tự nguyện hiến đất của bà. UBND huyện LG đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Đại diện UBND huyện LG xin vắng mặt trong quá trình tòa án hòa giải, xét xử vụ án.

UBND xã DD do ông Lương Văn Đ2 trình bày: thửa đất do Anh Nguyễn Văn Đ1, Chị Nguyễn Thị N1 hiện quản lý sử dụng ở Thôn T, xã DD, huyện LG theo hồ sơ quản lý đất đai tại xã hiện có bản đồ địa chính năm 1978 ghi là thửa

đất số 1516, diện tích 1468 m² và bản đồ địa chính năm 1988 là thửa đất số 180, tờ bản đồ số 2, diện tích 1468m², do không còn sổ mục kê hay giấy tờ nào khác nên UBND xã không biết ai là người đứng tên chủ sử dụng đất tại các thời điểm đó. Trên thực tế thửa đất trên do ông Nguyễn Văn Đ3 và Bà T1 đã sử dụng từ trước cho đến khi ông Đ3 chết, địa phương có thấy anh Đ1, chị N1 ở trên đất nhưng không biết ông Đ3, Bà T1 đã cho các con đất hay chưa, không thấy ông Đ3, Bà T1 lập văn bản cho đất thông qua UBND xã. Năm 1999 khi UBND xã cùng cơ quan chuyên môn thực hiện kê khai, đo đạc đất để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trong toàn xã, hộ anh Đ1, chị N1 có kê khai, thửa đất của anh Đ1 là thửa số 101, tờ bản đồ số 12 diện tích 567m², thửa đất của chị N1 kê khai là thửa số 102, tờ bản đồ số 12, diện tích 846m², nhưng anh Đ1, chị N1 không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì lúc đó gia đình có tranh chấp. Gia đình ông Đ3 sử dụng đất ổn định, thuộc khu dân cư, không nằm trong quy hoạch sử dụng vào mục đích khác của địa phương hay của UBND huyện, không tranh chấp với các hộ xung quanh.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND xã DD cấp cho anh Đ1 ngày 20/10/1999 do anh Đ1 xuất trình, chỉ là giấy xác nhận của UBND xã DD để anh Đ1 đi vay vốn Ngân hàng tại thời điểm năm 1999, không phải là cơ sở pháp lý để xác định diện tích đất anh Đ1 sử dụng là tài sản của anh Đ1. Bà T1 có đơn xin hiến đất làm đường đi nhưng UBND xã DD và UBND huyện chưa làm thủ tục thu hồi nên phần đất trên vẫn thuộc trong phần đất tranh chấp thừa kế. Đại diện UBND xã DD đề nghị vắng mặt tại các phiên hòa giải, xét xử.

Tại phiên tòa,

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn giữ nguyên các ý kiến, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, từ lời khai của nguyên đơn, bị đơn cũng như xác minh tại địa phương có cơ sở xác định thửa đất thừa 101 có diện tích 567m² và thửa đất 102 (theo bản đồ địa chính năm 2000) có diện tích 846m² tại Thôn T, xã DD, huyện LG trên đất anh Đ1 hiện còn có 01 cây cau và trên thửa đất chị N1 còn 02 cây cau, 03 cây mít, 01 cây bưởi, là tài sản chung của ông Đ3, Bà T1. Anh Đ1, chị N1 xác định ông Đ3 có bản di chúc lập ngày 02/10/1996 và yêu cầu giữ nguyên việc phân chia tài sản theo di chúc là không có cơ sở vì văn bản anh Đ1 nộp chỉ là bản kẻ vẽ, không thỏa mãn hình thức, nội dung của di chúc theo quy định của Bộ luật dân sự năm 1995. Nay Bà T1 xác định ½ tài sản là của Bà T1, ½ tài sản là của ông Đ3 và yêu cầu chia cho các thừa kế theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Đề nghị giao cho Bà T1 được sử dụng ½ diện tích đất thuộc thửa đất anh Đ1 đang quản lý và được sử dụng ½ diện tích đất thuộc thửa đất chị N1 đang quản lý. Anh Đ1, chị N1 được sử dụng ½ mảnh đất còn lại sau khi đã chia trả Bà T1 và phải thanh toán trả những người trong hàng thừa kế theo pháp luật bằng tiền hoặc hiện vật.

Ý kiến của bà L1 nhất trí với quan điểm của luật sư, đối với các tài sản là của ông Đ3, Bà T1 hiện còn trên đất là 03 cây cau, 05 cây mít, 01 cây bưởi, 02 giếng khơi, ai nhận đất thì có quyền hưởng tài sản đó và nhất trí xem xét thanh toán phần công sức tôn tạo, san lấp đất, quản lý đất, tài sản thừa kế của ông Đ3

cho chị N1, anh Đ1 theo quy định của pháp luật. Bà L1 đề nghị Tòa án chia cho anh M1 phần tài sản thừa kế của ông Đ3 bằng hiện vật, không nhất trí yêu cầu phân tố của anh Đ1, chị T6 vì xác định thửa đất số 100, tờ bản đồ số 12 và thửa đất số 44, tờ bản đồ số 6 ở Thôn T, xã ĐĐ là của vợ chồng bà, không phải ông Đ3, Bà T1 cho.

Chị Hoàng Thị P1 vẫn giữ nguyên ý kiến, đề nghị chia di sản thừa kế của ông Đ3 theo quy định của pháp luật, phần tài sản của anh N2 được hưởng, nay anh N2 đã chết các đồng thừa kế đã ủy quyền cho chị, vẫn giữ nguyên ý kiến yêu cầu chia di sản thừa kế và đề nghị được hưởng di sản bằng đất.

Anh Nguyễn Văn Đ1, Chị Nguyễn Thị N1, Chị Nguyễn Thị H1, Chị Nguyễn Thị T3, Chị Nguyễn Thị B2, Chị Nguyễn Thị H2, Chị Nguyễn Thị C1, Chị Bùi Thị T6 có mặt trong quá trình xét xử đều không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà T1, anh M1, anh N2, yêu cầu giữ nguyên hiện trạng đất ông Đ3 đã phân chia năm 1996 theo di chúc ngày 02/10/1996 do ông Đ3 lập, các đương sự xác định văn bản do ông Đ3 lập bản gốc đã mất, nay chỉ còn bản phô tô đã nộp cho Tòa án. Nếu Bà T1, anh M1, anh N2 vẫn yêu cầu chia thừa kế thì yêu cầu Tòa xem xét phần diện tích đất đã chia cho anh M1 1.038m² ở khu Má Cả và khoảng 250m khu Đồng Quy cùng 40 m² cho chị B2 ở Đồng Quy để chia đều cho các thừa kế theo luật. Yêu cầu xem xét 250m² ông Đ3 chia cho chị C1 đã bán cho anh Đ1, chị T6 là của anh Đ1, chị T6. Anh Đ1, chị N1, chị T6 yêu cầu xem xét trích chia công sức quản lý, tu tạo tài sản, tôn tạo đất, tính giá trị các tài sản anh, chị đã xây dựng trên đất để trả cho anh, chị. Chị H1, chị H2, chị C1, chị T3 có ý kiến phần thừa kế được hưởng tự nguyện cho chị N1, anh Đ1 mỗi người một nửa, chị B2 đề nghị được nhận tài sản thừa kế bằng hiện vật.

Anh Đ1, chị N1, chị T3, chị H2, chị H1, chị T6 yêu cầu Tòa án xem xét việc Bà T1 ủy quyền cho chị L1 đại diện tham gia tố tụng không đúng pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của chị H1, chị T3 xác định không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị T1 vì cho đến nay không có văn bản giấy tờ, tài liệu nào cứ xác định tài sản anh Đ1, chị N1 đang quản lý là của Bà T1, ông Đ3. Bên cạnh đó, chị L1 đại diện ủy quyền của nguyên đơn không thừa nhận bản di chúc năm 1996 ông Đ3 lập, chia đất cho các con, nhưng trong văn bản thay đổi một phần di chúc lập ngày 10/2/2002 do chị L1 nộp, chị L1 khai anh M1 là người viết theo ý chí của ông Đ3, Bà T1, nội dung đã thể hiện việc ông Đ3 trước đó có phân chia đất cho con, như vậy lời khai đã thể hiện sự mâu thuẫn, bản thân chị L1 cũng đã từng có lời khai xác nhận vợ chồng chị đã được bố, mẹ cho 720m² đất ở khu Mã Cả, như vậy các lời khai của các đương sự cũng như các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được có thể xác định ông Đ3, Bà T1 đã phân chia đất cho các con, quyền sử dụng đất đã chuyển giao cho các con nên đề nghị HĐXX áp dụng điều 688, 237 của Bộ luật dân sự 2005 để không chấp nhận yêu cầu của Bà T1.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 06A/2017/DSST ngày 10/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã xử:

Áp dụng khoản 5 điều 26; điều 35, 39; điều 70; điều 71; điều 72; 73, 74; điều 147; khoản 1 điều 157; điều 165; điều 227; 228; điều 235; điều 271; điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 637, 638, 643, 738, 739 của Bộ luật dân sự năm 1995; Áp dụng điểm d khoản điều 688; điều 623; Khoản 2 Điều 357; khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 105, 106 Luật đất đai năm 2003; điều 203 Luật đất đai năm 2013. Áp dụng điều 27, điều 28, điều 31 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Áp dụng Nghị quyết 02/2004/HĐTP-TANDTC ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Áp dụng điều 12, điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng khoản 7 điều 27 pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí lệ phí tòa án ngày 27/02/2009; Điều 12 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị T1 về việc chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn Đ3.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh Nguyễn Ngọc M1, yêu cầu khởi kiện của Anh Nguyễn Văn N2 về việc chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn Đ3.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Anh Nguyễn Văn Đ1 và Chị Bùi Thị T6 về việc xác định thửa đất số 44, tờ bản đồ số 6 diện tích 1038m² và phần diện tích đất 250m² trong thửa đất số 100, tờ bản đồ số 12 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Ngọc M1, phần diện tích 40m² trong thửa đất số 99, tờ bản đồ số 12 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Mạc Văn T5 tại Thôn T, xã ĐĐ, huyện LG là di sản thừa kế để phân chia theo luật; không chấp nhận yêu cầu của Anh Nguyễn Văn Đ1, Chị Bùi Thị T6 về việc xác định có 250m² đất trong thửa đất anh quản lý là tài sản của anh, chị đã được ông Nguyễn Văn Đ3 chuyển nhượng từ phần ông Đ3 đã cho chị C1.

Công nhận sự tự nguyện của Chị Nguyễn Thị H1, Chị Nguyễn Thị H2, Chị Nguyễn Thị T3, Chị Nguyễn Thị C1 cho chị N1, anh Đ1 mỗi người một nửa giá trị tài sản thừa kế mình.

Xác nhận thửa đất số 101, tờ bản đồ số 12, có diện tích 629,4 m²(trong đó có 360m² đất ở và 269.4m đất vườn) và thửa đất số 102, tờ bản đồ số 12, có diện tích 805,2m² (trong đó có 360m² đất ở và 445.2 m² đất vườn), trên đất có 03 cây cau tại Thôn T, xã ĐĐ, huyện LG, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của bà Trịnh Thị T1 và ông Nguyễn Văn Đ3. Tổng diện tích đất là 1.434,6m², trị giá thành tiền là 678.013.200 đồng, trị giá cây lâm lộc là 195.000 đồng, tổng cộng thành tiền là 678.208.200 đồng.

Xác nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng 339.104.100 đồng là của bà Trịnh Thị T1; $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng 339.104.100 đồng là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ3.

Phần di sản của ông Đ3 được trích chia trả cho Chị Nguyễn Thị N1 tiền công quản lý, duy tu, tôn tạo tài sản là: 20.000.000 đồng, trích chia cho Anh Nguyễn Văn Đ1 tiền công quản lý, duy tu, tôn tạo tài sản là 22.028.000 đồng và được chia cho các thừa kế gồm bà Trịnh Thị T1, Anh Nguyễn Ngọc M1, Anh Nguyễn Văn Đ1, Chị Nguyễn Thị N1, Chị Nguyễn Thị H1, Chị Nguyễn Thị T3, Chị Nguyễn Thị H2, Chị Nguyễn Thị B2, Chị Nguyễn Thị C1 mỗi người được hưởng 29.707.610 đồng và Anh Nguyễn Văn N2 được hưởng 29.707.610 đồng được chia cho bà Trịnh Thị T1, chị Hoàng Thị P1, anh Nguyễn Tri P2 mỗi người được hưởng 9.902.537 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà Trịnh Thị T1 được hưởng là 378.714.246 đồng.

Chị N1 được hưởng phần định xuất tài sản thừa kế của mình và $\frac{1}{2}$ định xuất của chị H1, $\frac{1}{2}$ định xuất của chị H2, $\frac{1}{2}$ định xuất của chị T3, $\frac{1}{2}$ định xuất của chị C1, Phần giá trị tài sản chị N1 được hưởng thừa kế là: 89.122.830 đồng và được trích chia 20.000.000 đồng tiền công sức quản lý, duy tu tài sản, tổng cộng 109.122.830 đồng.

Anh Đ1 được hưởng: định xuất thừa kế của anh Đ1, $\frac{1}{2}$ định xuất của chị H1, $\frac{1}{2}$ định xuất của chị H2, $\frac{1}{2}$ định xuất của chị T3, $\frac{1}{2}$ định xuất của chị C1. Phần giá trị tài sản anh Đ1 được hưởng thừa kế là: 89.122.830 đồng và được trích chia 22.028.000 đồng tiền công sức quản lý, duy tu tài sản, tổng cộng 111.150.830 đồng.

Phân chia bằng hiện vật:

1-Tạm giao cho bà Trịnh Thị T1 sử dụng diện tích S1 bằng 282,7m², trong đó có 180m² đất ở trị giá 144.000.000 đồng và 102,7 m² đất vườn 4.313.400 đồng. Tổng cộng bằng 148.313.400 đồng (một trăm bốn mươi tám triệu ba trăm mười ba nghìn bốn trăm đồng)

Diện tích đất trên có cạnh phía Nam giáp đất ruộng ký hiệu cạnh DA (chiều dài 13,6m), phía Tây giáp đất ao của anh M1 và ruộng ký hiệu cạnh AB (chiều dài gồm các đoạn 6,4m+9,5m+7m), phía Bắc giáp đất tạm giao cho chị N1 (S2), ký hiệu cạnh là BC (chiều dài 13,4m), phía Đông giáp đất đường đi tạm giao cho chị N1 ký hiệu cạnh CD (chiều dài gồm các đoạn 11,6m+5,2m) (có sơ đồ kèm theo);

2-Tạm giao cho bà Trịnh Thị T1 sử dụng diện tích đất ký hiệu S3 bằng 400,4 m², trong đó có 180m² đất ở trị giá 180.000.000 đồng và 220.4 m² đất vườn trị giá 9.256.800 đồng. Tổng cộng bằng 189.256.800 đồng (một trăm tám mươi chín triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng).

Diện tích đất trên có cạnh phía Tây giáp đất tạm giao cho chị N1, ký hiệu cạnh GH (chiều dài 13,4m); phía Bắc giáp đất tạm giao cho anh Đ1 (S4), ký hiệu cạnh GN (chiều dài 29,1m); phía Đông giáp ruộng và đường liên xã, ký hiệu cạnh NK (chiều dài gồm các đoạn 2,1m+3,3m+7,5m); phía Nam giáp đất

anh Nguyễn Văn Dậu, ký hiệu cạnh KH (chiều dài gồm các đoạn 6,9m+6,3m+13,9m+3,7m) (có sơ đồ kèm theo)

Trên đất Bà T1 được giao có 03 cây cau là tài sản thừa kế có giá trị bằng 195.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản Bà T1 được giao bằng hiện vật là: 337.765.200 đồng (ba trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm đồng).

Bà T1 phải thanh toán trả cho chị N1 giá trị những tài sản của chị N1 trên phần đất bà được tạm giao tại thửa S1 gồm: 02 cây xoài trị giá 196.000 đồng, 01 cây nhãn trị giá 150.000 đồng, 02 cây vải trị giá 552.000 đồng; 5 cây mít trị giá 1.200.000 đồng; 15 cây chuối trị giá 210.000 đồng; 02 cây xoan trị giá 112.000 đồng; 03 cây hồng trị giá 495.000 đồng; trụ cổng 154.000 đồng. Tổng cộng là: 3.069.000 đồng (ba triệu không trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Đối với một số cây cối lâm lộc khác trồng trên đất còn nhỏ, không có giá trị và chị N1 không yêu cầu nên không xem xét.

Buộc chị N1 phải tháo dỡ 02 cánh cổng sắt, 01 cây rơm bằng xi măng là tài sản của chị N1 trên đất Bà T1 được tạm giao.

Bà T1 phải thanh toán trả anh Đ1, chị T6 giá trị những tài sản vợ chồng anh Đ1 đã xây dựng trên thửa đất bà được tạm giao S3 gồm: giá trị khu công trình chăn nuôi theo định giá ngày 14/4/2014 là 7.423.000 đồng và theo định giá bổ sung ngày 17/7/2014 là 4.544.000 đồng; 01 giếng đào trị giá 1.800.000 đồng; 01 đoạn tường cạnh cổng 6m² trị giá 987.000 đồng; 01 chuồng chăn nuôi gà vịt trị giá 611.000 đồng; 01 bể bioga trị giá 13.000.000 đồng; tường gạch diện tích 6,48m² trị giá 2.008.000 đồng, 01 trụ cổng 368.500 đồng, ½ nền đường bê tông cổng bằng 1.200.000 đồng; 01 cây mít 96.800 đồng; 01 cây na 42.500 đồng, 10 cây chuối 140.000 đồng, 02 cây vải 552.000 đồng; 02 cây bưởi 196.000 đồng; 01 cây xoan 56.000 đồng, 01 cây cau 65.000 đồng, tổng cộng là 33.089.800 đồng (ba mươi ba triệu không trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng).

Đối với những cây cối lâm lộc khác còn trên đất anh Đ1 không yêu cầu nên không xem xét.

Buộc anh Đ1 tháo dỡ 01 cánh cổng sắt và di dời 01 cây lộc vùng của anh Đ1 trên đất giao cho Bà T1.

3-Tạm giao cho chị N1 có quyền sử dụng diện tích đất S2 bằng 380.8m², Trong đó có 180m² đất ở trị giá 144.000.000 đồng và 200.8 m² đất vườn trị giá 8.433.600 đồng. Tổng cộng, trị giá tài sản là 152.433.600 đồng (một trăm năm mươi hai triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

Diện tích đất trên có cạnh phía Tây ký hiệu BE giáp đất ao anh M1, (chiều dài gồm các đoạn 2,8m+15m); cạnh phía Bắc ký hiệu EF giáp đất anh M1, (chiều dài gồm các đoạn 4,4m+8,4m+8,6m); cạnh phía Đông ký hiệu FG giáp đất giao anh Đ1 (chiều dài gồm các đoạn 6,8m+4,4m+3m) và một lối đi có các cạnh GH giáp đất tạm giao cho Bà T1 (S3) chiều dài 13,4m và HI giáp đất ông

Dậu chiều dài 4,8m), cạnh ID giáp đường (rộng 3,1m); cạnh DC giáp đất tạm giao cho Bà T1 (S1) chiều dài gồm các đoạn (5,2m+11,6m) (có sơ đồ kèm theo)

Những tài sản xây dựng trên đất của chị N1 gồm nhà ở, nhà bếp, sân vôi, tường bao, cây xoài, cây bưởi, na, giếng nước, nhà tắm, trụ để tec nước, khu công trình phụ do chị N1 xây dựng thuộc quyền sở hữu của chị N1.

4-Tạm giao cho anh Đ1 diện tích đất ký hiệu S4 bằng 370.7m². Trong đó có 180m² đất ở trị giá 180.000.000 đồng và 190.7 m² đất vườn trị giá 8.009.400đồng. Tổng giá trị tài sản là 188.009.400 đồng (một trăm tám mươi tám triệu không trăm linh chín nghìn bốn trăm đồng).

Diện tích đất có các cạnh phía Bắc ký hiệu FM giáp đất anh M1, (chiều dài gồm các đoạn 5,9m+2,2m+16,7m+ 0,4m+1,5m), cạnh phía Đông ký hiệu MN giáp ruộng và đường liên xã (chiều dài gồm các đoạn 2,5m+1,9m+6,3m+1,6m); cạnh phía Nam ký hiệu NG giáp đất tạm giao cho Bà T1 S3 (chiều dài 29,1m); Cạnh phía Tây ký hiệu GF giáp đất tạm giao chị N1 (chiều dài cạnh gồm các đoạn 3m+4,4m+6,8m) (có sơ đồ kèm theo).

Các tài sản xây dựng trên đất gồm nhà ở, nhà bếp, nhà tắm, sân, tường, giếng khoan và một phần cổng, 1 cây vải và một số tài sản khác là tài sản của anh Đ1, chị T6 xây dựng tạo lập thuộc quyền sở hữu của anh Đ1, chị T6.

Anh Đ1 phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho: Chị Hoàng Thị P1 9.902.537 đồng; anh Nguyễn Tri P2 9.902.537 đồng; Chị Nguyễn Thị B2 16.104.450 đồng;

Anh Đ1 phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Trịnh Thị T1 40.949.046 đồng nhưng được trừ với giá trị tài sản Bà T1 phải trả anh là 33.089.800 đồng, nên anh Đ1 còn phải trả Bà T1 là 7.859.246 đồng.

Chị N1 thanh toán chênh lệch tài sản cho Anh Nguyễn Ngọc M1 29.707.610 đồng; cho Chị Nguyễn Thị B2 13.603.160 đồng.

***Về tiền chi phí định giá tài sản:**

Bà Trịnh Thị T1 phải chịu 1.040.000 đồng, Anh Nguyễn Ngọc M1 phải chịu 780.000 đồng chi phí định giá, thẩm định tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí định giá do chị Mạc Thị L1 là người đại diện theo ủy quyền đã nộp.

Anh Đ1 phải chịu 7.000.000 đồng chi phí định giá, thẩm định, đo vẽ tài sản đối với phần yêu cầu của anh không được chấp nhận và phải chịu 2.340.000 đồng trên phần tài sản thừa kế anh được nhận. Anh Đ1 đã nộp 8.000.000 đồng, còn phải nộp tiếp 1.340.000 đồng tiền chi phí định giá, thẩm định tài sản.

Chị Nguyễn Thị N1 phải chịu 2.340.000 đồng chi phí định giá, thẩm định tài sản.

Chị Nguyễn Thị B2 phải chịu 780.000 đồng chi phí định giá, thẩm định tài sản.

Chị Hoàng Thị P1, anh Nguyễn Tri P2 mỗi người phải chịu 260.000 đồng chi phí định giá, thẩm định.

Chị N1, chị B2, chị P1, anh P2, anh Đ1 phải hoàn trả cho bà Mạc Thị L1 số tiền chi phí định giá, thẩm định tài sản phải chịu trên.

Án phí: Miễn án phí đối với bà Nguyễn Thị T1, Anh Nguyễn Ngọc M1, Chị Nguyễn Thị H1, Chị Nguyễn Thị T3.

Chị Nguyễn Thị N1 phải chịu 3.970.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn Đ1 phải chịu 4.072.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số AA/2010/005043 ngày 10/5/2014, anh Đ1 còn phải nộp 3.872.000 đồng.

Chị Hoàng Thị P1 phải chịu 495.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; anh Nguyễn Tri P2 phải chịu 495.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2010/0005076 của chi cục thi hành án dân sự Lạng Giang người nộp tiền Anh Nguyễn Văn N2 do bà Mạc Thị L1 nộp thay, chị P1, anh P2 còn phải nộp tiếp mỗi người 395.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị B2 phải chịu 1.485.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả Bà T1 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2010/004823 ngày 12/11/2013.

Hoàn trả Anh Nguyễn Ngọc M1 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2010/005077 ngày 13/6/2014.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Không Đ1 ý với bản án sơ thẩm, ngày 21/8/2017 nguyên đơn Cụ Trịnh Thị T1, bị đơn Anh Nguyễn Văn Đ1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc M1 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn N2 là bà Hoàng Thị P1 kháng cáo đề nghị Tòa án chia thừa kế cho ông N2 bằng hiện vật (đất) và không Đ1 ý nhận di sản thừa kế bằng tiền. Ngày 29/8/2017 bị đơn bà Nguyễn Thị N1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị H2, Chị Nguyễn Thị C1 kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Cụ Trịnh Thị T1 trình bày:

Ngày 21/8/2017 Cụ Trịnh Thị T1 ủy quyền cho bà Mạc Thị L1 kháng cáo. Cụ T1 kháng cáo đồng ý với bản án sơ thẩm về việc xác định tài sản Bà N1, ông Đ1 đang quản lý là tài sản chung của cụ và cụ Đ3. Nhưng cụ kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm chia phần di sản cụ được hưởng của cụ Đ3 bằng đất ở.

5 cây mít trị giá 1,2 triệu đồng án sơ thẩm xác định tài sản của Bà N1 là không đúng, đề nghị xác định đây là tài sản của cụ T1.

Tòa án chia cho cụ T1 2 lô đất S1 và S3 nằm giữa đất có lối đi chia cho Bà N1 dẫn tới khó khăn cho việc sử dụng đất của cụ. Đề nghị chia lại để đảm bảo giá trị sử dụng. Phần đất bản án sơ thẩm giao cho Bà N1 sử dụng chia đôi đất của cụ T1 không được tính vào phần di sản thừa kế là thiếu sót.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị T3, chị H1 là bà Ong Thị T4 trình bày:

Chị T3, chị H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì xác định Bố mẹ các chị đã chia tài sản của bố mẹ các chị từ năm 1996 không ai thắc mắc gì do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ T1, mặt khác cụ T1 không còn minh mẫn nên việc khởi kiện không phải ý chí của cụ T1.

Chị H1 bổ sung: Cha chị đã chia đất cho các con từ năm 1996 không ai thắc mắc gì. Mẹ chị cụ T1 không M1 mẫn, bà L1 lợi dụng kiện chia thừa kế nên không Đ1 ý. Cụ T1 không biết chữ nên không có việc ủy quyền cho bà L1.

Bà T3 bổ sung: Bản án sơ thẩm xử sai, bản thân mẹ bà không biết chữ nên không có việc cụ ủy quyền cho bà L1 khởi kiện.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày: Nội dung vụ án không đúng, án sơ thẩm xử không đúng. Năm 1996 bố mẹ ông đã chia đất cho các anh chị em. Năm 2002 cha mẹ ông đã có ý định nâng cấp nhà. Việc ủy quyền của cụ T1 cho bà L1 không đúng. Cụ T1 không biết chữ nên không có việc ủy quyền. Đất do chính bố mẹ đã bán cho vợ chồng ông Tòa án đưa ra chia là không có căn cứ.

Đất khu Má Cỏ là của cha mẹ ông, Tòa án sơ thẩm không đưa ra chia là không đúng. Đất ông M1 250m² ở Đồng Quy cũng là đất của cha mẹ ông chứ không phải đất vợ chồng ông M1 mua của xã. Vợ chồng ông M1 đã công nhận di chúc năm 1996 là có thật. Việc khởi kiện là do bà L1 tạo dựng, cụ T1 không khởi kiện.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Bản án sơ thẩm xử sai, mẹ bà cụ T1 không khởi kiện mà do bà L1 làm giả, cụ T1 không biết chữ nên không có việc ủy quyền. Cha mẹ bà có hai mảnh đất Tòa án không chia cả hai mảnh đất là không đúng.

Năm 1996 cha mẹ bà đã chia đất cho các chị em, đề nghị Tòa án xem xét.

Năm 1998 cụ Đ3, cụ T1 cho ông Đ1 250m² đất. Cha bà cho ông M1 250m², ông M1 mua thêm 264m² tại Đồng Quy.

Bà Hoàng Thị P1 trình bày: Bà không Đ1 ý với bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế ông N2 được hưởng bằng Tiền, bà yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Chị Nguyễn Thị H2 trình bày: Bản án sơ thẩm xử không đúng. Cha mẹ đã chia đất từ năm 1996. Mẹ bà cụ T1 không biết chữ, cụ T1 không ủy quyền cho bà L1 khởi kiện. Đất ở khu Má Cả là đất của cha mẹ bà. Đất không bán cho ông Đ1 là đúng.

Tại phiên tòa ngày 05/1/2018 Chị Nguyễn Thị C1 trình bày: Phần đất cha mẹ cho chị chị không lấy nên cha mẹ là cụ Đ3, cụ T1 đã bán cho ông Đ1 lấy tiền nên nay chị nhất trí với ý kiến trình bày của ông Đ1 Bà N1 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của mẹ chị ủy quyền cho bà L1 khởi kiện .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa phát biểu:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng theo quy định.

Về nội dung:

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện di sản thừa kế ngoài đất ở Đồng Quy còn có đất ở Má Cả do anh M1, chị L1 quản lý sử dụng 250m² đất do bà L1, ông M1 đang quản lý, đất chị C1 bán cho ông Đ1 chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thu thập chứng cứ dẫn tới không đủ cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người liên quan áp dụng khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm, giao cho Tòa án nhân dân huyện LG giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cho rằng ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị N1 chiếm hữu, sử dụng đất và một số tài sản trên đất là của vợ chồng cụ Nguyễn Văn Đ3 (đã chết) và Cụ Trịnh Thị T1 nên Cụ Trịnh Thị T1 ủy quyền cho con dâu là bà Mạc Thị L1 khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ3 đã chết để lại và buộc ông Đ1 trả lại 1/2 thửa đất số 101, Bà N1 trả lại 1/2 đất và một số tài sản trên đất tại và thửa đất số 102 tờ bản đồ số 12 Thôn T, xã ĐĐ, huyện LG, tỉnh Bắc Giang là tài sản của cụ T1 cho cụ T1. Ông Nguyễn Ngọc M1 và ông Nguyễn Văn N2 khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ3 đã chết để lại; Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ kiện “Tranh chấp chi di sản thừa kế và đòi tài sản” là đúng quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị N1 phản tố đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 44, tờ bản đồ số 6 diện tích 1.038m² và phần diện tích đất 250m² trong thửa đất số 100, tờ bản đồ số 12 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Ngọc M1, phần diện tích 40m² trong thửa đất số 99, tờ bản đồ số 12 đã được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Mạc Văn T5 tại Thôn T, xã ĐĐ, huyện LG là di sản thừa kế để phân chia theo luật và ông Nguyễn Văn Đ1, bà Bùi Thị Thị yêu cầu xác định có 250m² đất trong thửa đất ông bà đang quản lý là tài sản của ông, bà đã được cụ Nguyễn Văn Đ3 chuyển nhượng từ phần cụ Đ3 đã cho chị C1. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn là đúng quy định tại khoản 3 Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ1 bà Nguyễn Thị N1 và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị H2 và Chị Nguyễn Thị C1 đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm thấy:

3.1. Về căn cứ người kháng cáo cho rằng Cụ Trịnh Thị T1 không biết chữ, không đọc được, không nghe được nên không có việc cụ ủy quyền cho bà Mạc Thị L1 khởi kiện: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận Cụ Trịnh Thị T1 không biết chữ, chỉ biết viết họ tên mình, không tự đọc được. Đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm không biết được nên chưa đánh giá tính hợp pháp của Hợp đồng ủy quyền của Cụ Trịnh Thị T1 cho bà Mạc Thị L1 khởi kiện vụ án đã đúng quy định “1. Trong trường hợp pháp luật quy định việc công chứng, chứng thực phải có người làm chứng hoặc trong trường hợp pháp luật không quy định phải có người làm chứng, nhưng người yêu cầu công chứng, chứng thực không đọc, không nghe, không ký hoặc không điểm chỉ được, thì phải có người làm chứng. Người làm chứng do người yêu cầu công chứng, chứng thực chỉ định; nếu họ không chỉ định được hoặc trong trường hợp khẩn cấp, thì người thực hiện công chứng, chứng thực chỉ định người làm chứng” tại Điều 8 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ quy định về Công chứng, chứng thực hay chưa (Quy định này của Nghị định chưa bị thay thế bởi Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ). Mặt khác tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện Người chứng thực hợp đồng ủy quyền xác nhận nội dung “Các đương sự đã đọc lại hợp đồng” trước mặt người chứng thực không thể hiện sự chính xác với thực tế Cụ Trịnh Thị T1 không biết đọc như các đương sự đã thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm.

3.2 Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị N1 những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo đều nhất trí yêu cầu phản tố của ông Đ1 Bà N1 đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 44, tờ bản đồ số 6 diện tích 1.038m² (ở khu Má Cỏ) trên đất có tài sản là cây cối lâm lộc là tài sản do cụ Nguyễn Văn Đ3 đã chết để lại làm di sản thừa kế và phản tố yêu cầu chia di sản này. Bà Mạc Thị L1 xác nhận có thời gian vợ chồng cụ T1 cụ Đ3 và chị C1 ở trên đất này nhưng khi quay về khu Đồng Quy ở, cụ Đ3 cụ T1 đã dỡ nhà tại khu Má Cỏ lấy vật liệu làm nhà mới tại Đồng Quy. Nội dung này mới phát sinh, Tòa án cấp sơ thẩm không thể biết được nên chưa xác định làm căn cứ giải quyết vụ án.

3.3 Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận khi quay trở lại khu Đồng Quy ở, cụ Đ3 cụ T1 đã làm 01 căn nhà trong khuôn viên khoảng 387m² đất ông Đ1, Bà N1 đang quản lý sử dụng bên phía bị đơn và những

người có quyền lợi nghĩa vụ là con cụ Đồng cụ T1 xác định khi đó không xảy ra tranh chấp gì nên xác định cụ Đ3 và cụ T1 đã phân chia đất này cho Bà N1, ông Đ1 từ năm 1996, năm 2000 nếu cụ Đ3 cụ T1 có đòi lại cũng chỉ đòi lại 378m² chứ không phải cụ đòi lại toàn bộ đất tại thửa 101 đã cho ông Đ1 và thửa 102 đã cho Bà N1 như phía cụ T1 bà L1 và bà P1 khai. Phía bà L1 đại diện cụ T1 và bà P1 người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N2 cũng thừa nhận năm 2000 cụ Đ3 cụ T1 về làm nhà tại Đồng Quy để ở trong khuôn viên khoảng hơn 378m² đất do Bà N1 và ông Đ1 đang quản lý sử dụng. Nội dung này mới phát sinh do vậy chưa được xem xét tại cấp sơ thẩm.

3.4 Tại phiên tòa phúc thẩm, phía ông Đ1 Bà N1 cho rằng phía cụ T1 do bà L1 đại diện ông M1, ông N2 khi còn sống và bà P1 đều thừa nhận tài liệu “Văn bản thay đổi một phần di chúc thừa kế đất đai lập ngày 02/10/1996” là do cụ Đ3 và cụ T1 ký có xác nhận của ông Phạm Văn T9 cán bộ địa chính xã ĐĐ (BL số 38) như vậy đã thừa nhận “di chúc sơ đồ thừa đất cho các con” lập ngày 02/10/1996 là do cụ Nguyễn Văn Đ3 lập nên không có căn cứ chấp nhận lời khai của phía cụ T1 ủy quyền cho bà L1 khai tài liệu này là giả mạo. Do tại cấp sơ thẩm, các đương sự không khai nhận đầy đủ về nội dung này cũng như yêu cầu liên quan nên Tòa án cấp sơ thẩm chưa thể xem xét đầy đủ toàn diện được.

[4] Những tình tiết mới phát sinh trong giai đoạn xét xử phúc thẩm như đã phân tích trên đã làm thay đổi cơ bản nội dung vụ án do liên quan tới việc xác định ủy quyền khởi kiện, nội dung, phạm vi và yêu cầu phản tố của đương sự trong vụ án làm cho việc thu thập chứng cứ chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được dẫn tới Tòa án cấp phúc thẩm không thể giải quyết ngay được do nguyên tắc đảm bảo xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được quy định tại Điều 17 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Cụ Trịnh Thị T1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc M1 do bà Mạc Thị L1 đại diện, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị N1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị P1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị H2, Chị Nguyễn Thị C1.

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 6A/2017/DSST ngày 10/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện LG giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí và lệ phí và chi phí tố tụng khác:

Đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn Đ1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0004001 ngày 21/8/2017; hoàn trả bà Hoàng Thị P1 300.000 đồng tiền tạm ứng

án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0004002 ngày 21/8/2017; hoàn trả bà Nguyễn Thị N1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0004012 ngày 29/8/2017 ; hoàn trả bà Nguyễn Thị H2 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0004011 ngày 29/8/2017 ; hoàn trả bà Nguyễn Thị C1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0004010 ngày 29/8/2017 đều tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang

Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, lệ phí và chi phí tố tụng khác được xác định lại khi Tòa án giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện LG;
- Chi cục THADS LG;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Như Hiến